

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUB-KSTT

Điện Biên, ngày tháng 4 năm 2025

V/v công khai, không công khai
TTHC tại Quyết định số 737/QĐ-
UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Nội vụ;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 737/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được bãi bỏ trong các lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế; Sở Nội vụ; UBND cấp huyện; UBND cấp xã, tỉnh Điện Biên.

Đến nay việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 35 TTHC; không công khai 04 TTHC tại Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu TTHC của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành (*Danh sách tại Phụ lục kèm theo*); thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Khoa học và Công nghệ kết nối, tích hợp, công khai 35 TTHC và không công khai 04 TTHC nêu trên tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tra cứu, thực hiện.

2. Sở Y tế, Sở Nội vụ; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn khai thác thông tin, niêm yết công khai/không công khai, bỏ niêm yết đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử và Bảng niêm yết tại trụ sở cơ quan theo quy định. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KSTT_(ĐTTH).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Ngọc Thề

Phụ lục
DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 737/QĐ-UBND NGÀY 15/4/2025
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI, KHÔNG CÔNG KHAI
TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày tháng 4 năm 2025
của Văn phòng UBND tỉnh Điện Biên)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG KHAI

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	
1	1.001806.000.00.00.H18	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật
2	2.000062.000.00.00.H18	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế
3	2.000135.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
4	2.000056.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
5	2.000051.000.00.00.H18	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế
6	1.012991.000.00.00.H18	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội
7	1.012992.000.00.00.H18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội
8	1.012993.000.00.00.H18	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài
9	1.012990.000.00.00.H18	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội

10	2.000025.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
11	2.000027.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
12	2.000032.000.00.00.H18	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
13	2.000036.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
14	1.000091.000.00.00.H18	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	
15	2.000282.000.00.00.H18	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện
16	2.000477.000.00.00.H18	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện
17	2.000286.000.00.00.H18	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện
III	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	
18	1.001776.000.00.00.H18	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng
19	1.001753.000.00.00.H18	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
20	1.001731.000.00.00.H18	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội
21	2.000744.000.00.00.H18	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng

22	1.001739.000.00.00.H18	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp
IV	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	
23	2.001661.000.00.00.H18	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân
V	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	
24	2.000777.000.00.00.H18	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc
25	1.000684.000.00.00.H18	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp
26	2.000298.000.00.00.H18	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế
27	2.000294.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế
28	1.000669.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế
VI	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội cấp xã	
29	1.001699.000.00.00.H18	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
30	1.001653.000.00.00.H18	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
31	1.001758.000.00.00.H18	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố
32	2.000355.000.00.00.H18	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
33	2.000751.000.00.00.H18	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà

		ở, sửa chữa nhà ở
VII	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ	
1	2.000216.000.00.00.H18	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	2.000144.000.00.00.H18	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG CÔNG KHAI

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh	
1	2.000141.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	1.000669.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
II	Thủ tục hành chính cấp huyện	
1	2.000291.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
2	1.000669.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội